

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Một mặt, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán đã tạo nên kênh huy động vốn cho các doanh nghiệp nước ta, đồng thời cũng có không ít những thăng trầm đối với các doanh nghiệp. Giáo trình quản trị tài chính cung cấp cho người học những kiến thức về tài chính nhằm giúp doanh nghiệp

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong được sự góp ý của học sinh và sự chỉ giáo của người đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cùng các học sinh và bạn đọc.

Nhóm tác giả

TaiLieu.vn

Mục Lục

TaiLieu.vn

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Bản chất, chức năng tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Bản chất của TCDN

Tài chính doanh nghiệp là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Phạm trù tài chính doanh nghiệp trên cảm nhận trực quan bề ngoài được quan niệm tương đồng với các quỹ tiền tệ và các loại vốn kinh doanh. Xong các quỹ tiền tệ là kết quả của dịch chuyển của các nguồn tài chính thành các quỹ tiền tệ và ngược lại.

Trong nền kinh tế thị trường sự vận động và chuyển hoá qua lại giữa các nguồn tài chính, nơi hình thành nên sức mua tài chính như lãi suất tín dụng, thị giá cổ phiếu, cổ tức, giá cả tiền tệ và các hình thức phân chia lợi nhuận khác trong lĩnh vực góp vốn, liên doanh, đầu tư.

Quá trình vận động và chuyển hoá các nguồn tài chính nêu trên là chính là kết quả của việc thực hiện hàng loạt các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Khi nền kinh tế thị trường càng phát triển, thị trường vốn càng trở lên sôi động thì các quan hệ tài chính doanh nghiệp càng trở nên phong phú và đa dạng thêm.

Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, tài chính được cảm nhận như những nguồn lực tài chính, những quỹ tiền tệ khác nhau, đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể trong xã hội. Hơn thế nữa nói đến tài chính người ta không chỉ thấy tiền ở trạng thái tĩnh mà thấy những lượng tiền nhất định đang vận động để tạo nên những thế năng về sức mua, hay chuyển thế năng đó thành hiện thực.

Có thể thấy rõ những biểu hiện bề ngoài của tài chính liên quan đến dân cư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và nhà nước. Doanh nghiệp nộp thuế cho nhà nước, dân cư mua cổ phiếu, trái phiếu tín phiếu của các doanh nghiệp của ngân hàng, của kho bạc nhà nước, người làm công và các doanh nghiệp nộp tiền vào quỹ Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm rủi ro (nộp phí bảo hiểm).

Nhà nước cấp phát từ ngân sách của mình cho việc xây dựng giao thông, tài trợ các trường học, bệnh viện, tài trợ cho việc nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp sử dụng vốn để mua sắm vật tư, thiết bị kinh doanh, các ngân hàng cho doanh nghiệp vay tiền, các công ty bảo hiểm đền bù thiệt hại cho dân cư khi mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn (từ quỹ bảo hiểm xã hội), hay khi bị tai nạn rủi ro (từ quỹ bảo hiểm rủi ro).

Những hiện tượng trên, có thể thấy tiền tệ xuất hiện trước hết với thước đo giá trị mà trước hết ở chức năng phương tiện thanh toán chi trả và phương tiện cất trữ tiền tệ xuất hiện đại diện cho một giá trị đặc cho một thế năng có sức mua nhất định. Như vậy trong các hiện tượng gọi là tài chính có thể thấy sự xuất hiện của những nguồn lực (nguồn tài chính).

Trong xã hội có sản xuất hàng hoá, các chủ thể trong xã hội luôn luôn gặp những vấn đề sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực hiện có trong tay mình một cách có hiệu quả cao. Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể trong xã hội khi nắm trong tay những nguồn tài lực nhất định là đã nắm trong tay một sức mua để có thể nắm được những nguồn vật lực hay sử dụng được những nguồn lực nhất định để sử dụng cho mục đích tích lũy hay tiêu dùng.

Với sự phân tích trên có thể xác định bản chất tài chính qua các khía cạnh sau:

– Sự vận động tương đối của các nguồn tài chính để trực tiếp (hay thông qua thị trường) tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ như mặt trực quan của tài chính.

– Đằng sau những hiện tượng bề mặt đó là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải vật chất xã hội dưới hình thức phân phối các nguồn tài chính.

– Việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ là phương thức phân phối đặc thù, giúp phân biệt phân phối tài chính với các phạm trù phân phối khác như giá cả, tiền lương...

Các quỹ tiền tệ bao giờ cũng thể hiện mục đích của nguồn tài chính. Đây là tiêu thức chính của các quỹ tiền tệ là một lượng nhất định nguồn lực tài chính được dùng cho một mục đích nhất định. Tất cả các quỹ tiền tệ đều vận động thường xuyên tức là chúng luôn luôn được tạo lập (hoặc được bổ sung) và được sử dụng.

Là một dạng khác của sự vận động đó và nhằm mục đích cụ thể nào đó, các quỹ lớn được chia thành các quỹ nhỏ hoặc các quỹ nhỏ được khuếch trương nhờ tập chung các quỹ nhỏ tương ứng

– Từ đó có thể xác định nội dung kinh tế của phạm trù tài chính như sau: Tài chính được bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình sử dụng hay tạo lập các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế xã hội.

Tài chính phản ánh tổng thể các mối quan hệ trong phân phối nguồn lực tài chính thông qua tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm mục đích đáp ứng tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

Sự khác nhau giữa tài chính và tiền tệ là:

Tài chính không phải là tiền tệ với chức năng và bản chất như vậy mà là phương vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng và phương tiện cất trữ của nó, mà tính đặc trưng của nó trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau. Trong điều kiện kinh tế thị trường, tài chính chịu sự chi phối của các quy luật thị trường và có liên hệ chặt chẽ với thị trường tài chính.

– Tài chính là những quan hệ kinh tế mà trên cơ sở nhưng quan hệ kinh tế này thì những quỹ tiền tệ được hình thành và sử dụng. Tài chính là sự vận động của giá trị gắn liền với sự tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp.

Hiện nay người ta chia quan hệ kinh tế thành 4 nhóm:

+ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân sách nhà nước (doanh nghiệp có thể là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp khác). Nếu là doanh nghiệp nhà nước: Nhà nước cung cấp vốn ban đầu cho doanh nghiệp hoạt động. Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao đồng thời doanh nghiệp phải có trách nhiệm nộp vào ngân sách các khoản thu theo luật định, mối quan hệ này mang tính chất hai chiều.

Đối với các doanh nghiệp khác: Các doanh nghiệp này không được nhà nước cấp vốn nên các doanh nghiệp phải tự xoay vốn để hoạt động nhưng vẫn phải có trách nhiệm với nhà nước. đây là mối quan hệ một chiều.

+ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với hệ thống tín dụng ngân hàng. Nó được thể hiện rõ trong mối quan hệ vay vốn và trả vốn (cả gốc và lãi) giữa doanh nghiệp với tổ chức tín dụng ngân hàng.

+ Mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường:

Doanh nghiệp là người mua: Mối quan hệ này phát sinh khi doanh nghiệp trả tiền các vật liệu, máy móc, mua sức lao động ...

Khi doanh nghiệp là người bán: Nó thể hiện khi doanh nghiệp bàn giao tiêu thụ sản phẩm và nhận tiền về, ở đây doanh nghiệp đóng vai trò là người tạo lập quỹ tiền tệ.

+ Mỗi quan hệ giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên cán bộ công nhân viên chức trong nội bộ doanh nghiệp, nó thể hiện ở: Lương và các quỹ phúc lợi...

1.1.2. Chức năng tài chính doanh nghiệp

a. Chức năng huy động và phân phối nguồn vốn.

Một doanh nghiệp có thể hoạt động sản xuất kinh doanh được thì cần phải có vốn và quyền sử dụng nguồn vốn bằng tiền của mình một cách chủ động. Tuy nhiên cũng cần phải làm rõ một vấn đề là: Các nguồn vốn được lấy ở đâu? Làm thế nào để có thể huy động được vốn?

Trước đây trong cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung ngân sách nhà nước cấp toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho việc thiết lập các xí nghiệp quốc doanh. Hiện nay khi chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự hoạt động của các doanh nghiệp trong mọi thành phần kinh tế khác nhau, nhiều xí nghiệp quốc doanh đã tỏ ra sự yếu kém của mình. Thực trạng đó đặt ra cho các nhà quản lý kinh tế nói chung và các nhà quản lý tài chính nói riêng một vấn đề là: làm thế nào để đưa các xí nghiệp làm ăn thua lỗ đó thoát khỏi tình trạng hiện nay? Chính sự bất ổn định này đã tạo ra một sự chưa được nhất quán trong việc định hình các nguồn vốn cho các doanh nghiệp ở nước ta.

Tuy nhiên, dù thay đổi cụ thể như thế nào chăng nữa thì mọi doanh nghiệp với mọi hình thức sở hữu trong các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, dịch vụ đều có thể huy động được vốn từ các nguồn sau:

-Vốn do ngân sách nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp đối với doanh nghiệp nhà nước được xác định trên cơ sở biên bản giao nhận vốn mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo toàn và phát triển số vốn giao đó. Khi mới thành lập nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư ban đầu để công ty thực hiện sản xuất kinh doanh phù hợp với quy mô và ngành nghề. Số vốn này thường bằng hoặc lớn hơn số vốn pháp định. Sau quá trình hoạt động nếu thấy cần thiết, nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn cho doanh nghiệp để phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh.

Vốn tự bổ sung: là vốn nội bộ của doanh nghiệp bao gồm:

- + Phần vốn khấu hao cơ bản để lại doanh nghiệp
- + Phần lợi nhuận sau khi đã nộp thuế
- + Phần tiền nhượng bán tài sản (nếu có)

-Vốn liên doanh liên kết: đó là sự góp tiền hoặc góp tài sản của các doanh nghiệp khác để cùng với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Vốn vay: chủ yếu là vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Ngoài các loại vốn nói trên, các doanh nghiệp còn có thể huy động vốn của cán bộ công nhân viên và doanh nghiệp sẽ trả lãi cho số vốn vay đó theo lãi suất ngân hàng.

Qua đó ta hình dung ra được, quá trình thành lập doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn đầu tư tối thiểu. Đối với doanh nghiệp nhà nước số vốn này do ngân sách nhà nước cấp có thể là 100% hoặc tối thiểu là 51%. Còn đối với các Công ty cổ phần, Công ty TNHH thì số vốn đầu tư ban đầu được hình thành từ việc đóng góp vốn hoặc hùn vốn của các cổ đông dưới hình thức cổ phần. Mức vay vốn được quy định theo từng doanh nghiệp.

Để tồn tại và phát triển kinh doanh, trong quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp vẫn phải tiếp tục đầu tư trung và dài hạn vì vậy doanh nghiệp có thể huy động

vốn bên trong doanh nghiệp như vốn tự tài trợ. Nếu như nguồn tự tài trợ mà nhu cầu đầu tư dài hạn vẫn không đáp ứng được thì doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn vốn từ bên ngoài như các hình thức đã nêu ở trên.

Với chức năng tổ chức vốn, tài chính doanh nghiệp không đơn thuần chỉ thực hiện việc huy động vốn mà còn phải tiến hành phân phối vốn sao cho với số vốn pháp định, vốn tự có và các nguồn vốn huy động, doanh nghiệp có thể sử dụng chúng một cách có hiệu quả. Muốn vậy, trong từng thời kỳ kinh doanh doanh nghiệp phải xác định được nhu cầu về vốn là bao nhiêu và kết cấu như thế nào là hợp lý.

b. Chức năng phân phối.

Sau khi huy động vốn và đã sử dụng nguồn vốn đó sẽ thu được kết quả là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp tiến hành phân phối kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

ở nước ta, do tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, hình thức sở hữu khác nhau, cho nên quy mô và phương thức phân phối ở các loại hình doanh nghiệp cũng khác nhau. Sau mỗi kỳ kinh doanh, số tiền mà doanh nghiệp thu được bao gồm cả giá vốn và chi phí phát sinh. Do vậy các doanh nghiệp có thể phân phối theo dạng chung như sau:

Bù đắp chi phí phân bổ cho hàng hoá đã tiêu thụ bao gồm:

+ Trị giá vốn hàng hoá.

+ Chi phí lưu thông và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra như lãi vay ngân hàng, chi phí giao dịch, lợi tức trái phiếu.

+ Khấu hao máy móc.

- Phần còn lại sau khi bù đắp các chi phí được gọi là lợi nhuận của doanh nghiệp. Phần lợi nhuận này, một phần phải nộp cho ngân sách nhà nước dưới hình thức thuế, phần còn lại tùy thuộc vào quy định của từng doanh nghiệp mà tiến hành chia lãi liên doanh, trả lợi tức cổ phần, trích lập các quỹ doanh nghiệp.

c. Chức năng giám đốc.

Đó là khả năng khách quan để sử dụng tài chính làm công cụ kiểm tra, giám đốc bằng đồng tiền với việc sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán của tiền tệ. Khả năng này biểu hiện ở chỗ, trong quá trình thực hiện chức năng phân phối, sự kiểm tra có thể diễn ra dưới dạng: xem xét tính cần thiết, quy mô của việc phân phối các nguồn tài chính, hiệu quả của việc phân phối qua các quỹ tiền tệ.

Giám đốc tài chính mang tính chất tổng hợp toàn diện, tự thân và diễn ra thường xuyên vì giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm phát hiện những ưu điểm để phát huy, tồn tại để khắc phục.

Hoạt động tài chính diễn ra trên mọi lĩnh vực của quá trình tái sản xuất xã hội trên tầm vĩ mô và vi mô. Trong các hoạt động đó tài chính không chỉ phản ánh kết quả sản xuất mà còn thúc đẩy phát triển. Động lực để thúc đẩy nhanh nền sản xuất xã hội không chỉ phụ thuộc vào sự phân phối cân bằng, hợp lý và cân đối giữa các bộ phận mà còn trực tiếp phụ thuộc vào sự kiểm tra, kiểm soát nghiêm ngặt mọi hoạt động tài chính.

Nội dung giám đốc tài chính là giám đốc sự vận động và chu chuyển của nguồn vốn tiền tệ với hiệu quả sử dụng vốn, giám đốc việc lập và chấp hành các chỉ tiêu kế hoạch, các định mức kinh tế tài chính, giám đốc quá trình hình thành và sử dụng các

quỹ tiền tệ, quá trình hạch toán kinh tế và giám đốc việc chấp hành các chính sách về tài chính.

Thực hiện quản lý tài chính đã khẳng định, để thực hiện triệt để và có hiệu quả việc giám đốc tài chính cần phải thường xuyên đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính phù hợp với cơ chế chính sách quản lý kinh tế và thực tiễn sản xuất kinh doanh. Thông qua đó giúp cho việc thực hiện các giải pháp tối ưu nhằm làm lành mạnh tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Vị trí tài chính doanh nghiệp

Nếu xem xét phạm vi của một đơn vị sản xuất và kinh doanh, tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng nhất để quản lý doanh nghiệp. Tài chính có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình sản xuất, do đó nó có thể cản trở hoặc đẩy nhanh sự phát triển của doanh nghiệp.

Từ góc độ của các chuyên gia hệ thống tài chính là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà nước. Thông qua mạng tài chính doanh nghiệp Việt Nam, có thể thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô để điều tiết nền kinh tế với hệ thống pháp luật.

1.3. Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp

(1) mục tiêu quản lý tài chính với sự ổn định tương đối. Với những thay đổi trong hệ thống kinh tế vĩ mô và phương pháp kinh doanh, khi mọi người nhận ra sự phát triển và làm sâu sắc hơn các mục tiêu quản lý tài chính có thể thay đổi. Tuy nhiên, những thay đổi trong hệ thống kinh tế vĩ mô và cách thức kinh doanh là dần dần, và chỉ sau một giai đoạn nhất định của sự phát triển sẽ tạo ra một thay đổi về chất, nhận thức đạt đến đỉnh cao mới trong tương lai, nhưng cũng cần phải có một quá trình đồng thuận chấp nhận chung của con người. Theo đó, mục tiêu quản lý tài chính như những người bình thường một sự tổng quát của mục tiêu, nói chung là tương đối ổn định.

(2) Mục tiêu quản lý tài chính hoạt động. Mục tiêu quản lý tài chính là việc thực hiện quản lý tài chính theo mục tiêu tiền đề, đó là để có thể đóng một vai trò trong việc huy động các tổ chức để có thể phát triển theo các chỉ tiêu kinh tế và phân hủy, để đạt được kiểm soát của người lao động, thực hiện đánh giá khoa học, do đó, các mục tiêu quản lý tài chính phải khả năng hoạt động. Cụ thể bao gồm: có thể đo được. Có thể được truy tìm. Có thể được kiểm soát.

(3) mục tiêu quản lý tài chính được phân cấp. Mục tiêu quản lý tài chính quản lý tài chính là một điều kiện tiên quyết cho các hoạt động trơn tru của hệ thống, trong khi bản thân nó là một hệ thống. Một loạt các mục tiêu tài chính tạo thành một mạng lưới phản ánh liên kết nội tại giữa các mục tiêu khác nhau. Mục tiêu quản lý tài chính mà nó có hệ thống phân cấp được xác định bởi sự đa dạng về nội dung và phương pháp quản lý tài chính và mức độ quan hệ lẫn nhau của họ trên quyết định.

Tầm quan trọng

Mục tiêu quản lý tài chính của công ty là tổ chức hoạt động tài chính của công ty, đối phó với các mối quan hệ tài chính để đạt được mục đích cơ bản, trong đó xác định hướng cơ bản của quản lý tài chính của công ty, là điểm khởi đầu của quản lý tài chính của công ty. Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp từ quan điểm của sự tiến hóa của nó, là một sự phản ánh trực tiếp của những thay đổi trong quản lý tài chính của môi trường, phản ánh lợi ích của một mối quan hệ cân bằng giữa lợi ích kinh doanh, là một sự phản ánh toàn diện các yếu tố khác nhau tương tác. Vì vậy, việc nghiên cứu các

mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp, phải có từ mỗi trong những yếu tố ảnh hưởng đến công ty bắt đầu quản lý tài chính để thực hiện các lựa chọn tốt nhất.

1.4. Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp

Nếu xét trên phạm vi một đơn vị sản xuất kinh doanh thì tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng nhất để quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài chính có tác dụng tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình sản xuất, vì vậy nó có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển.

Nếu xét trên một góc độ hệ thống tài chính của nền kinh tế quốc dân thì tài chính doanh nghiệp được coi là một bộ phận của hệ thống tài chính. Nó có tính cầu nối giữa doanh nghiệp với nhà nước. Thông qua mạng lưới tài chính doanh nghiệp Việt Nam có thể thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô để điều tiết nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật.

Trong điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, các doanh nghiệp phải tự lo nguồn lực tài chính của mình và phải sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính của mình và phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn lực tài chính đã huy động. Vì vậy tài chính của doanh nghiệp có các Vai trò sau đây:

– Tài chính doanh nghiệp là một công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo nhu cầu đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Để thực hiện mọi quá trình sản xuất kinh doanh trước hết mọi doanh nghiệp phải có một yếu tố tiên đề đó là vốn kinh doanh. Trong cơ chế quản lý quan liêu bao cấp trước đây, vốn của doanh nghiệp nhà nước được nhà nước đầu tư gần như toàn bộ vì lý do này vai trò của khai thác thu hút vốn không được đặt ra như một nhu cầu cấp bách có tính sống còn đối với doanh nghiệp.

Việc thu hút, khai thác đảm bảo vốn cho kinh doanh đối với doanh nghiệp trở lên hết sức thụ động. Cơ chế phân bổ bao cấp vốn của nhà nước chỉ được thu hẹp trên 2 kênh là ngân sách và ngân hàng nhà nước. Điều này đã thủ tiêu tính chủ động của doanh nghiệp mặt khác lại tạo ra sự cân đối giả tạo về cung cầu trong nền kinh tế.

Đây là lý do chủ yếu giải thích tại sao trong thời kỳ bao cấp lại vắng mặt thị trường vốn. Chuyển sang nền kinh tế thị trường đa thành phần các doanh nghiệp chỉ còn là một bộ phận cùng song song tồn tại trong cạnh tranh cho việc đầu tư phát triển những ngành nghề mới nhằm thu được lợi nhuận cao, đã trở thành động lực và là một đòi hỏi bức bách đối với tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

-Tài chính doanh nghiệp có vai trò đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh.

Vai trò kích thích hoặc điều tiết của tài chính doanh nghiệp được thể hiện đậm nét nhất ở việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đồng thời cũng phải xác định giá bán hợp lý khi phát hành cổ phiếu, bán hàng hóa, dịch vụ.

Bằng việc xây dựng giá mua, giá bán hợp lý sẽ có tác động tích cực đến sản xuất kinh doanh, vốn được quay vòng nhanh, khả năng sinh lời lớn.

Khả năng kích thích sản xuất và điều tiết sản xuất kinh doanh của tài chính doanh nghiệp cũng có thể phát huy tác dụng ngay trong quá trình điều hành sản xuất thông qua các hoạt động phân phối thu nhập giữa các hội viên góp vốn kinh doanh, phân phối quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện các hợp đồng kinh tế về mua bán hàng hóa hoặc thanh toán với bạn hàng.

– Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả.

Việc tổ chức sử dụng vốn một cách tiết kiệm có hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, yêu cầu của các quy luật kinh tế đã đặt ra trước mắt của mỗi doanh nghiệp những chuẩn mực hết sức khắt khe.

Sản xuất với, phải bán những sản phẩm mà thị trường cần và chấp nhận chứ không được bán cái mình có, để đáp ứng nhu cầu này người quản lý doanh nghiệp phải sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả.

– Tài chính doanh nghiệp là công cụ hiệu quả để kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều phải phản ánh thông qua tình hình tài chính của doanh nghiệp, thông qua các chỉ tiêu như: hệ số nợ, hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, cơ cấu thành phần vốn.

Thông qua tất cả những thứ đó có thể biết được tình trạng tốt hay xấu của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để sử dụng có hiệu quả công cụ kiểm tra tài chính đòi hỏi các doanh nghiệp phải tổ chức tốt công tác hạch toán kế toán, xây dựng các chỉ tiêu thích hợp, duy trì nề nếp chế độ phân tích tài chính của doanh nghiệp.

Những vai trò của tài chính doanh nghiệp kể trên là vô cùng quan trọng vì vậy doanh nghiệp cần phải quản lý tài chính một cách rõ ràng, minh bạch.

1.5. Nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp

Là người quản lý tài chính của doanh nghiệp, cần tôn trọng và đảm bảo một số nguyên tắc sau:

Cứng rắn và nhất quán: đây là nguyên tắc đầu tiên và cũng là nguyên tắc cần có xuyên suốt trong cả quá trình quản lý.

Hạn chế chi phí ở mức thấp nhất, đừng tiêu tiền thiếu suy nghĩ.

Đừng bỏ tất cả trứng vào trong một cái giỏ: cần phải có sự đa dạng hóa trong danh mục đầu tư.

Đầu tư dài hạn, đừng quên lạm phát.

1.6. Tổ chức tài chính doanh nghiệp

1.6.1. Khái niệm

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc vận dụng tổng hợp các chức năng của tài chính doanh nghiệp để khởi thảo, lựa chọn và áp dụng các hình thức và phương pháp thích hợp nhằm xây dựng các quyết định tài chính đúng đắn về việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp

a. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện nay có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước.

- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Công ty hợp danh (partnership)
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp như:

- Tổ chức và huy động vốn.
- Phân phối lợi nhuận.

Dưới đây xem xét việc tổ chức quản lý tài chính của một số loại hình doanh nghiệp phổ biến:

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN):

DNNN là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có vốn cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH.

Đặc điểm của DNNN: DNNN là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn và thành lập; DNNN có tư cách pháp nhân, được nhà nước đầu tư vốn và có quyền quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư; quyền định đoạt được thực hiện theo qui định của pháp luật; DNNN hoạt động theo sự quản lý của nhà nước.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau mà DNNN có các loại sau đây:

+ Căn cứ vào tỷ lệ vốn góp của nhà nước trong doanh nghiệp, DNNN bao gồm công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty TNHH nhà nước 1 thành viên; công ty TNHH nhà nước 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp nhà nước có cổ phần, vốn góp chi phối.

+ Căn cứ vào cơ cấu tổ chức quản lý: DNNN bao gồm doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị và doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị.

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách Nhà nước (NSNN) theo đúng qui định của pháp luật, phần lợi nhuận còn lại được phân phối và sử dụng theo chính sách của nhà nước.

Doanh nghiệp tư nhân (DNTN):

Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp

do chủ doanh nghiệp tự đăng ký và có quyền tăng và giảm vốn đầu tư. Trường hợp giảm vốn đầu tư thấp hơn số vốn đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan đăng ký kinh doanh. Chủ doanh nghiệp toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với NSNN, chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định về việc sử dụng phần thu nhập còn lại. Chủ doanh nghiệp có quyền thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh nhưng phải khai báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Công ty cổ phần:

Là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Người góp vốn dưới hình thức mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Cổ đông trong công ty cổ phần có thể là tổ chức, cá nhân, nhưng số thành viên sáng lập công ty ít nhất là 3 người và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng. Thu nhập của công ty sau khi trang trải các khoản chi phí bỏ ra và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, công ty dùng một phần lợi nhuận để tái đầu tư mở rộng sản xuất và chi tiêu cho mục đích chung. Một phần khác chia cho các cổ đông và coi đây là lợi tức cổ phần (cổ tức).

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên:

Là một doanh nghiệp do một thành viên làm chủ sở hữu, thành viên có thể là một tổ chức hay một cá nhân. Công ty có tư cách pháp nhân và không được phép phát hành cổ phiếu và chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp. Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức hoặc cá nhân khác.

Công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên:

Là doanh nghiệp trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân với số lượng không vượt quá 50 người. Vốn của công ty chia ra thành từng phần gọi là phần vốn góp, các phần vốn góp không thể hiện dưới hình thức cổ phiếu và họ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phần vốn góp của mình. Công ty có tư cách pháp nhân và không được quyền phát hành cổ phiếu. Thu nhập của công ty sau khi bù đắp lại những chi phí đã bỏ ra và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, phần còn lại thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp. Nếu là công ty do nhiều người hùn

vốn, phần này sau khi trích lập các quỹ, số còn lại được đem chia cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ phần vốn góp của mỗi người.

Công ty hợp danh:

Là doanh nghiệp trong đó phải có ít nhất 2 thành viên hợp danh và có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của Công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh, và không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty, tiến hành hoạt động kinh doanh nhân danh công ty. Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ theo quy định của điều lệ công ty nhưng không được tham gia quản lý công ty và hoạt động nhân danh công ty.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:(Theo **ND 24/2000-CP** ngày **31/7/00**)

+ Doanh nghiệp liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Công ty liên doanh có tư cách pháp nhân và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp. Đối với loại hình này, việc hình thành vốn ban đầu, quá trình bổ sung vốn, việc phân chia lợi tức, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước... đều được xác định rõ ràng trong một văn kiện cụ thể dưới hình thức hợp đồng hoặc điều lệ bảo đảm lợi ích cho các bên.

+ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài: Là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp này được thành lập theo hình thức công ty chịu trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân.

+ Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó qui định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới. Các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hình thức BOT, BTO và BT

Hợp tác xã (HTX):

HTX là tổ chức kinh tế tập thể do các xã viên có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của luật HTX để phát huy sức

mạnh của tập thể và của từng xã viên tham gia HTX, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động SXKD và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các xã viên có thể là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân; HTX hoạt động như một loại hình DN, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của HTX theo quy định của pháp luật; tổ chức kinh tế mang tính xã hội & hợp tác cao; tài sản của HTX thuộc sở hữu của HTX được hình thành từ vốn góp của xã viên hoặc được hỗ trợ bởi nhà nước; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của HTX: nguyên tắc tự nguyện; nguyên tắc quản lý dân chủ, bình đẳng và công khai; nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; nguyên tắc hợp tác và phát triển cộng đồng.

b. Trình độ quản lý sản xuất và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Các doanh nghiệp khác nhau về trình độ quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau sẽ khác nhau về:

Tổ chức vốn sản xuất kinh doanh: xác định qui mô, số lượng vốn, kết cấu bên trong từng loại vốn, tương quan giữa các loại vốn...

Kết cấu chi phí sản xuất.

Phương pháp phân phối kết quả sản xuất kinh doanh.

Các hình thức sử dụng kết quả đó.

Phương hướng tạo nguồn tài chính và đầu tư.

Thế thức thanh toán chi trả và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá...

Dưới đây xem xét một số loại hình tổ chức doanh nghiệp theo đặc điểm sản xuất kinh doanh như sau:

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp:* Đây là ngành đòi hỏi mức độ đầu tư vốn lớn, chu kỳ sản xuất kinh doanh hầu như ngắn (trừ ngành đóng tàu và một vài ngành cơ khí), vốn sản phẩm dở dang không nhiều. Việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng được tiến hành thường xuyên, nên có mối quan hệ chặt chẽ với thị trường hàng hoá và thị trường vốn. Đây là ngành tạo nguồn thu chủ yếu cho NSNN.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng:* Tài chính ngành xây dựng có những đặc điểm sau đây:

+ Vì thời gian thi công dài nên phải tổ chức nghiệm thu và thanh toán theo từng giai đoạn, từng phần khối lượng công trình chứ không chờ đến khi công trình hoàn tất mới thanh toán như trong công nghiệp.

+ Phần lớn số vốn của ngành xây dựng bỏ vào những công trình chưa hoàn thành, vì vậy phải cố gắng tập trung tiền vốn để rút ngắn thời hạn thi công xây dựng.

+ Vì điều kiện xây dựng mỗi công trình không giống nhau nên việc kiểm tra tài chính đối với chất lượng sản phẩm không những chỉ đối với công việc có tính chất sản xuất mà phải đối với cả những văn kiện dự toán, thiết kế và những luận chứng kinh tế kỹ thuật của công trình.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành nông nghiệp*: Đặc điểm tài chính ngành nông nghiệp:

+ Điều kiện sản xuất phụ thuộc rất lớn về điều kiện tự nhiên.

+ Lợi nhuận mang lại không cao, không ổn định.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành thương mại* (bao gồm cả nội thương và ngoại thương): Thương mại là ngành có nhiệm vụ đưa sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Vì vậy quản lý tài chính ngành thương mại phải đặc biệt quan tâm đến chỉ tiêu chi phí mua, bán hàng và tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Trong thương mại vốn đi vay thường nhiều hơn các ngành khác.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ*: chi phí và giá thành dịch vụ được xem là chỉ tiêu chất lượng quan trọng nhất. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ phải quản lý chặt chẽ đối với chỉ tiêu này nhằm không ngừng hạ thấp chi phí, giá thành dịch vụ một cách hợp lý, tích cực, để tăng lợi nhuận doanh nghiệp.

1.6.3. Nội dung hoạt động tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- *Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.*

Việc xây dựng và lựa chọn các dự án đầu tư do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng hợp tác thực hiện. Trên góc độ tài chính, điều chủ yếu cần phải xem xét là hiệu quả chủ yếu của tài chính tức là xem xét, cân nhắc giữa chi phí bỏ ra, những rủi ro có thể gặp phải và khả năng có thể thu lợi nhuận, khả năng thực hiện dự án. Trong việc phân tích lựa chọn, đánh giá các dự án tối ưu, các dự án có mức sinh lời cao, người quản trị tài chính là người xem xét việc sử dụng vốn đầu tư như thế nào; trên cơ sở tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư, cần tìm ra định hướng phát triển doanh nghiệp, khi xem xét việc bỏ vốn thực hiện dự án đầu tư, cần chú ý tới việc tăng cường

tính khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để đảm bảo đạt được hiệu quả kinh tế trước mắt cũng như lâu dài.

- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

Mọi hoạt động của doanh nghiệp đòi hỏi phải có vốn. Bước vào hoạt động kinh doanh, quản trị tài chính doanh nghiệp cần phải xác định các nhu cầu vốn cấp thiết cho các hoạt động của doanh nghiệp ở trong kỳ. Vốn hoạt động gồm có vốn dài hạn và vốn ngắn hạn, và điều quan trọng là phải tổ chức huy động nguồn vốn đảm bảo đầy đủ cho các nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp. Việc tổ chức huy động các nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp. Để đi đến việc quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc trên nhiều mặt như: kết cấu vốn, chi phí cho việc sử dụng các nguồn vốn, những điểm lợi và bất lợi của các hình thức huy động vốn.

- Tổ chức sử dụng tốt các số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp góp phần huy động tối đa các số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, giải phóng các nguồn vốn bị ứ đọng. Theo dõi chặt chẽ và thực hiện tốt việc thu hồi bán hàng và các khoản thu khác, quản lý chặt chẽ các khoản chi tiêu phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Tìm các biện pháp lập lại sự cân bằng giữa thu và chi bằng tiền để đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán. Mặt khác, cũng cần xác định rõ các khoản chi phí trong kinh doanh của doanh nghiệp, các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp, xác định các khoản chi phí nào là chi phí cho hoạt động kinh doanh và những chi phí thuộc về các hoạt động khác. Những chi phí vượt quá định mức quy định hay những chi phí thuộc về các ngành kinh phí khác tài trợ, không được tính là chi phí hoạt động kinh doanh.

- Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc phân phối hợp lý lợi nhuận sau thuế cũng như trích lập và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp và cải thiện đời sống của công nhân viên chức. Lợi nhuận là mục tiêu của hoạt động kinh doanh là một chỉ tiêu mà doanh nghiệp phải đặc biệt quan tâm vì nó liên quan đến sự tồn tại, phát triển mở rộng của doanh nghiệp. Không thể nói doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt hiệu quả cao trong khi lợi nhuận hoạt động lại giảm. doanh nghiệp cần có phương pháp tối ưu trong việc phân chia lợi tức doanh nghiệp. Trong việc xác định tỷ lệ và hình thức các quỹ của doanh nghiệp như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.

Thông qua tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, định kỳ cần phải tiến hành phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Phân tích tài chính nhằm đánh giá điểm mạnh và những điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó có thể giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc đánh giá tổng quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, những mặt mạnh và những điểm còn hạn chế trong hoạt động kinh doanh như khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, tiền vốn, hiệu quả hoạt động kinh

doanh, từ đó có thể đưa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất và tài chính, xây dựng được một kế hoạch tài chính khoa học, đảm bảo mọi tài sản tiền vốn và mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

- *Thực hiện tốt việc kế hoạch hoá tài chính.*

Các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc lập kế hoạch tài chính. Thực hiện tốt việc lập kế hoạch tài chính là công cụ cần thiết giúp cho doanh nghiệp có thể chủ động đưa ra các giải pháp kịp thời khi có sự biến động của thị trường. Quá trình thực hiện kế hoạch tài chính cũng là quá trình ra quyết định tài chính thích hợp nhằm đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

Trình bày các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay?

TaiLieu.vn

CHƯƠNG 2 QUẢN LÝ TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Quản lý tài sản lưu động

2.1.1. Khái niệm và phân loại tài sản lưu động của doanh nghiệp

a. Khái niệm

Vốn lưu động là một thước đo tài chính thể hiện cho tính thanh khoản vận hành có sẵn cho một doanh nghiệp, tổ chức hoặc một thực thể khác, bao gồm cả cơ quan chính phủ. Cùng với các loại tài sản cố định như nhà máy và thiết bị, vốn lưu động được coi là một phần của vốn hoạt động.

Cơ cấu tài sản lưu động sẽ tùy theo loại hình doanh nghiệp nhưng nhìn chung có hai bộ phận chính đó là tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu thông. Doanh nghiệp luôn luôn phải đảm bảo một lượng tài sản lưu động nhất định để đảm bảo được việc kinh doanh được đảm bảo xuyên suốt.

Như vậy, vốn lưu động là số vốn mà doanh nghiệp phải ứng ra để tạo nên tài sản lưu động, giúp doanh nghiệp tiếp tục các hoạt động kinh doanh. Vốn lưu động được tính với công thức tài sản hiện tại trừ nợ ngắn hạn. Nó được xem là nguồn gốc của vốn lưu động, thường được sử dụng trong kỹ thuật định giá như DCFS (các dòng tiền chiết khấu). Nếu như tài sản hiện tại nhỏ hơn nợ ngắn hạn, một thực thể có một thiếu vốn lưu động, còn được gọi là thâm hụt vốn lưu động.

Một doanh nghiệp có thể được ưu đãi với tài sản và lợi nhuận nhưng có khả năng thanh khoản thấp nếu tài sản của nó không dễ chuyển đổi thành tiền mặt. Vốn lưu động cần lớn hơn 0 để đảm bảo một công ty có thể hoạt động liên tục và có đủ tiền để đáp ứng cả nợ ngắn hạn cũng như các chi phí vận hành sắp tới.

b. Cách phân loại vốn lưu động

b.1. Theo vai trò

- Trong khâu dự trữ sản xuất: vốn lưu động loại này bao gồm các giá trị của các khoản nguyên vật liệu (chính, phụ), động lực, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.

- Trong khâu sản xuất: vốn lưu động loại này bao gồm tất cả giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm hay các khoản chi phí đang chờ kết quả chuyển.

- Trong khâu lưu thông: vốn lưu động loại này bao gồm vốn bằng tiền, giá trị thành phẩm, vốn đầu tư ngắn hạn, khoản thế chấp,...

b.2. Theo hình thái biểu hiện

- Vốn vật tư, hàng hóa: vốn lưu động có hình thái biểu hiện là hiện vật cụ thể như sản phẩm dở dang, nguyên hay nhiên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm,...

- Vốn bằng tiền: vốn lưu động là các khoản vốn tiền tệ như tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tồn quỹ, khoản đầu tư chứng khoán,...

b.3. Theo quan hệ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu: vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và doanh nghiệp có toàn quyền quyết định đối với loại vốn này như quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Có nhiều vốn chủ sở hữu khác nhau tùy loại hình doanh nghiệp như do doanh nghiệp tự nhân tự bỏ ra, từ ngân sách nhà nước, vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần,...

- Các khoản nợ: vốn lưu động được tạo nên từ vốn vay của các tổ chức tài chính hoặc ngân hàng thương mại, vốn vay thông qua việc phát hành trái phiếu, khoản nợ mà khách hàng chưa thanh toán.

b.4. Theo nguồn hình thành

- Vốn điều lệ: vốn lưu động được tạo bởi nguồn vốn điều lệ ban đầu hoặc vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu: đối với loại vốn này doanh nghiệp có toàn quyền sở hữu cũng như quyết định như quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Có nhiều vốn chủ sở hữu khác nhau tùy loại hình doanh nghiệp như do doanh nghiệp tư nhân tự bỏ ra, từ ngân sách nhà nước, vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần,...

- Các khoản nợ: vốn lưu động được tạo nên từ vốn vay của các tổ chức tài chính hoặc ngân hàng thương mại, vốn vay thông qua việc phát hành trái phiếu, khoản nợ khách hàng chưa thanh toán.

b.5. Theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Theo cách chia này sẽ có 2 loại vốn lưu động đó là vốn lưu động tạm thời và vốn lưu động thường xuyên

- Vốn lưu động tạm thời: loại vốn này có tính chất áp dụng cho các nhu cầu tạm thời của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh như các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

- Vốn lưu động thường xuyên: có tính chất ổn định để tạo nên tài sản lưu động thường xuyên.

2.1.2. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

Nhu cầu về vốn lưu động phụ thuộc vào quy mô và lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải dựa vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh để chọn phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động thích hợp. Trong ngắn hạn, doanh nghiệp có thể áp dụng 1 số phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động đơn giản sau:

a. Phương pháp phần trăm theo doanh thu

Theo phương pháp này doanh nghiệp thực hiện theo các bước sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm các khoản mục trên bảng tổng kết tài sản theo doanh thu ở năm hiện tại.

+ Các khoản mục của phần tài sản có mối quan hệ trực tiếp với doanh thu. Vì vậy, chia các khoản mục của phần tài sản trên bảng tổng kết tài sản cho doanh thu, xác định tỷ lệ phần trăm của các khoản mục này theo doanh thu.

+ Chia các khoản mục của phần nguồn vốn có mối quan hệ với doanh thu cho doanh thu, xác định tỷ lệ phần trăm của các khoản mục này theo doanh thu. Vì chỉ một số khoản mục của nguồn vốn có quan hệ trực tiếp với doanh thu.

b. Phương pháp dựa vào chu kỳ vận động của vốn lưu động

Khi phân tích quá trình vận động của vốn lưu động, có thể xác định được chu kỳ vận động của vốn lưu động bằng công thức:



$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chu kỳ luân} & & \text{Thời gian luân} & & \text{Thời gian thu} & & \text{Thời gian thanh} \\ \text{chuyển của vốn} & = & \text{chuyển của} & + & \text{hồi các khoản} & - & \text{toán các khoản} \\ \text{lưu động (T)} & & \text{nguyên vật liệu} & & \text{phải thu} & & \text{phải trả} \end{array}$$

-Thời gian luân chuyển nguyên vật liệu là thời gian trung bình để chuyển nguyên vật liệu thành sản phẩm và tiêu thụ những sản phẩm đó. Thời gian luân chuyển của nguyên vật liệu được xác định bằng công thức:



$$\text{Thời gian luân chuyển của nguyên vật liệu} = \frac{\text{Hàng tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày}}$$

-Thời gian thu hồi các khoản phải thu là thời gian trung bình để chuyển các khoản phải thu của doanh nghiệp thành tiền mặt. Thời gian thu hồi các khoản phải thu được tính bằng công thức:



$$\text{Thời gian thu hồi các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

-Thời gian thanh toán các khoản phải trả là thời gian trung bình từ khi mua nguyên vật liệu và lao động đến khi thanh toán các khoản phải trả này.



$$\text{Thời gian thanh toán các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày}}$$

Khi đã xác định được chu kỳ luân chuyển của vốn lưu động, doanh nghiệp có thể tính được nhu cầu vốn lưu động cần tài trợ bằng công thức:



$$\text{Nhu cầu vốn lưu động cần tài trợ (Vld)} = \text{Chu kỳ luân chuyển của vốn lưu động (T)} \times \text{Chi phí sản xuất bình quân 1 ngày (Csx)}$$

2.1.3. Quản lý tài sản lưu động

2.1.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trước hết chúng ta phải làm thế nào để quản lý và bảo toàn vốn lưu động.

Xuất phát từ những đặc điểm về phương thức chuyển dịch giá trị (chuyển toàn bộ một lần vào giá thành sản phẩm tiêu thụ) phương thức vận động của TSLĐ và vốn lưu động (có tính chất chu kỳ lặp lại, đan xen...) vì vậy trong khâu quản lý sử dụng và bảo quản vốn lưu động cần lưu ý những nội dung sau:

- Cần xác định (ước lượng) số vốn lưu động cần thiết, tối thiểu trong kỳ kinh doanh. Như vậy sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục, tránh ứ đọng vốn (phải trả lãi vay), thúc đẩy tốc độ luân chuyển vốn dẫn đến nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Tổ chức khai thác tốt nguồn tài trợ vốn lưu động
- + Trước hết về trình tự khai thác nguồn vốn: doanh nghiệp cần khai thác triệt để các nguồn vốn nội bộ và các khoản vốn có thể chiếm dụng một cách hợp pháp, thường xuyên.

- + Nếu số vốn lưu động còn thiếu, doanh nghiệp tiếp tục khai thác đến nguồn bên ngoài doanh nghiệp như: Vốn liên doanh, vốn vay của ngân hàng, hoặc các công ty tài chính, vốn phát hành cổ phiếu, trái phiếu... Khi khai thác các nguồn vốn bên ngoài, điều đáng lưu ý nhất là phải cân nhắc yếu tố lãi suất tiền vay.

- Phải luôn có những giải pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động. Cũng như vốn cố định, bảo toàn được vốn lưu động có nghĩa là bảo toàn được giá trị thực của vốn hay nói cách khác đi là bảo toàn được sức mua của đồng vốn không bị giảm sút so với ban đầu. Điều này thể hiện qua khả năng mua sắm TSLĐ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu tài chính như: vòng quay toàn bộ vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn lưu động, hệ số nợ ... Nhờ các chỉ tiêu này người quản lý tài chính có thể điều chỉnh kịp thời các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng mức doanh lợi.

Các vấn đề nêu trên chỉ mang tính nguyên tắc. Trên thực tế vấn đề quản lý sử dụng vốn lưu động là rất phức tạp điều này đòi hỏi người quản lý không chỉ có lý thuyết mà cần phải có đầu óc thực tế và có “nghệ thuật” sử dụng vốn.

Những vấn đề về hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Khái niệm và ý nghĩa hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Điểm xuất phát để tiến hành sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp là phải có một lượng vốn nhất định và nguồn tài trợ tương ứng. Có “dầy vốn” và “trường vốn” là tiền đề rất tốt để sản xuất kinh doanh song việc sử dụng đồng vốn đó như thế nào cho có hiệu quả mới là nhân tố quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển của mỗi doanh nghiệp

Các khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả thu được sau khi đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động qua các giai đoạn của quá trình sản xuất. Tốc độ này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn và ngược lại.

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả đem lại cao nhất khi mà số vốn lưu động cần cho một đồng luân chuyển là ít nhất. Quan niệm này thiên về chiều hướng càng tiết kiệm được bao nhiêu vốn lưu động cho một đồng luân chuyển thì càng tốt. Nhưng nếu hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được thì hiệu quả sử dụng đồng vốn cũng không cao.

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là thời gian ngắn nhất để vốn lưu động quay được một vòng. Quan niệm này có thể nói là hệ quả của quan niệm trên.

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả phản ánh tổng TSLĐ so với tổng nợ lưu động là cao nhất.

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả phản ánh số lợi nhuận thu được khi bỏ ra một đồng vốn lưu động.

- + Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả thu được khi đầu tư thêm vốn lưu động một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng vốn lưu động.